



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

eu

bạn
đại từ

tu

anh ấy

ele

cô ấy

ela

nó

isto

chúng tôi / chúng ta

nós

các bạn

vós

họ

eles

cái gì

O quê

ai

Quem

ở đâu

Onde

tại sao

Porquê

làm sao

Como

cái nào

Qual

lúc nào

Quando

sau đó

então

nếu

se

thật sự

mesmo

nhưng

mas

bởi vì

porque

không

hoặc

này

isto

Tôi cần cái này

Eu preciso disto

Cái này giá bao nhiêu?

Quanto é ...?

đó
vật

aquilo

tất cả

tudo

hoặc

ou

và

e

biết

saber
sei, soube, sabendo, sabido

Tôi biết

Eu sei

Tôi không biết

Eu não sei

nghĩ

pensar
penso, pensei, pensando, pensado

đến

vir
venho, vim, vindo, vindo

đặt

colocar
coloco, coloquei, colocando,
colocado

lấy

tirar
tiro, tirei, tirando, tirado

tìm

encontrar
encontro, encontrei, encontrando,
encontrado

nghe

ouvir

ouço/oiço, ouvi, ouvindo, ouvido

làm việc

trabalhar

trabalho, trabalhei, trabalhando,
trabalhado

nói chuyện

falar

falo, falei, falando, falado

cho

dar

dou, dei, dando, dado

thích

gostar

gosto, gostei, gostando, gostado

giúp đỡ

ajudar

ajudo, ajudei, ajudando, ajudado

yêu

amar

amo, amei, amando, amado

gọi

telefonar

telefone, telefonei, telefonando,
telefonado

chờ đợi

esperar

espero, esperei, esperando,
esperado

Tôi thích bạn

Eu gosto de ti

Tôi không thích cái này

Eu não gosto disto

Bạn có yêu tôi không?

Gostas de mim?

Tôi yêu bạn

0

1

Eu amo-te

zero

um

2

3

4

dois

três

quatro

5

6

7

cinco

seis

sete

8

9

10

oito

nove

dez

11

onze

12

doze

13

treze

14

catorze

15

quinze

16

dezasseis

17

dezassete

18

dezoito

19

dezanove

20

vinte

mới

novo
nova, novos, novas

cũ

velho
velha, velhos, velhas

ít

poucos
pouco, pouca, poucos, poucas

nhiều

muitos
muito, muita, muitos, muitas

bao nhiêu?
đại cương

Quanto é?

bao nhiêu?
số

Quantos?

sai

errado
errada, errados, erradas

chính xác

correto
correta, corretos, corretas

xấu

mau
má, maus, más

tốt

bom
boa, bons, boas

hạnh phúc

feliz
feliz, felizes, felizes

ngắn

curto
curta, curtos, curtas

dài

comprido
comprida, compridos, compridas

nhỏ

pequeno
pequena, pequenos, pequenas

lớn
to

grande
grande, grandes, grandes

đó
địa điểm

ali

đây

aqui

phải

direita

trái

esquerda

xinh đẹp

belo
bela, belos, belas

trẻ

jovem
jovem, jovens, jovens

già

velho
velha, velhos, velhas

xin chào

Olá

hẹn gặp lại

Até logo

được

Ok

bảo trọng nhé

Tem cuidado

đừng lo

Não te preocupes

tất nhiên

Claro

chúc ngày tốt lành

Bom dia

chào

Olá

bái bai

Tchau

tạm biệt

Adeus

xin làm phiền

com licença

xin lỗi

Desculpa

cảm ơn bạn

Obrigado

làm ơn

por favor

Tôi muốn cái này

Eu quero isto

bây giờ

agora

buổi chiều

a
tarde

buổi sáng
9:00-11:00

a
manhã

ban đêm

a
noite

buổi sáng
6:00-9:00

a
manhã

buổi tối

a
tardinha

buổi trưa

o
meio-dia

nửa đêm

a
meia-noite

giờ

a
hora

phút

o
minuto

giây

o
segundo

ngày

o
dia

tuần

a
semana

tháng

^o
mês

năm

^o
ano

thời gian

^a
hora

ngày tháng

^a
data

ngày hôm kia

anteontem

hôm qua

ontem

hôm nay

hoje

ngày mai

amanhã

ngày kia

depois de amanhã

thứ hai
ngày

^a
segunda-feira

thứ ba
ngày

^a
terça-feira

thứ tư
ngày

^a
quarta-feira

thứ năm

^a
quinta-feira

thứ sáu

^a
sexta-feira

thứ bảy

^o
sábado

chủ nhật

^o
domingo

Ngày mai là thứ bảy

Amanhã é sábado

cuộc đời

^a
vida

đàn bà

^a
mulher

đàn ông

^o
homem

tình yêu

^o
amor

bạn trai

^o
namorado

bạn gái

^a
namorada

bạn
đanh từ

^o
amigo

hôn
danh từ

o
beijo

tình dục

o
sexo

trẻ em

a
criança

em bé

o
bebê

con gái
đại cương

a
rapariga

con trai
đại cương

o
rapaz

mẹ

a
mamã

ba

o
papá

má
mẹ

a
mãe

cha

o
pai

cha mẹ

os
pais

con trai
gia đình

o
filho

con gái
gia đình

a
filha

em gái

a
irmã mais nova

em trai

o
irmão mais novo

chị gái

a
irmã mais velha

anh trai

o
irmão mais velho

đứng

ficar de pé
fico, fiquei, ficando, ficado

ngồi

sentar
sento, sentei, sentando, sentado

nằm xuống

deitar
deito, deitei, deitando, deitado

đóng

fechar
fecho, fechei, fechando, fechado

mở
cửa

abrir
abro, abri, abrindo, aberto

thua

perder
perco, perdi, perdendo, perdido

thắng

ganhar
ganho, ganhei, ganhando,
ganho/ganhado

chết

morrer
morro, morri, morrendo,
morrido/morto

sống
động từ

viver
vivo, vivi, vivendo, vivido

bật

ligar
ligo, liguei, ligando, ligado

tắt

apagar
apago, apaguei, apagando, apagado

giết

matar
mato, matei, matando,
matado/morto

làm bị thương

magoar
mago, magoei, magoando,
magoado

chạm

tocar
toco, toquei, tocando, tocado

xem

ver
vejo, vi, vendo, visto

uống

beber
bebo, bebi, bebendo, bebido

ăn

comer
como, comi, comendo, comido

đi bộ

andar
ando, andei, andando, andado

gặp

encontrar
encontro, encontrei, encontrando,
encontrado

đặt cược

apostar
aposto, apostei, apostando,
apostado

hôn
động từ

beijar
beijo, beijei, beijando, beijado

đi theo

seguir
sigo, segui, seguindo, seguido

cưới

casar
caso, casei, casando, casado

trả lời

responder
respondo, respondi, respondendo,
respondido

hỏi

perguntar
pergunto, perguntei, perguntando,
perguntado

câu hỏi

a
pergunta

công ty

a
empresa

kinh doanh

a
negócio

việc làm

o
trabalho

tiền

o
dinheiro

điện thoại

o
telefone

văn phòng

o
escritório

bác sĩ

o
médico

bệnh viện

o
hospital

y tá

a
enfermeira

cảnh sát
người

o
polícia

tổng thống

o
presidente

màu trắng

branco
branca, brancos, brancas

màu đen

preto
preta, pretos, pretas

màu đỏ

vermelho
vermelha, vermelhos, vermelhas

màu xanh da trời

azul
azul, azuis, azuis

màu xanh lá cây

verde
verde, verdes, verdes

màu vàng

amarelo
amarela, amarelos, amarelas

chậm

lento

lenta, lentos, lentas

nhANH

rápido

rápida, rápidos, rápidas

vui vẻ

engraçado

engraçada, engraçados, engraçadas

không công bằng

injusto

injusta, injustos, injustas

công bằng

justo

justa, justos, justas

khó

difícil

difícil, difíceis, difíceis

dễ

fácil

fácil, fáceis, fáceis

Cái này khó

Isto é difícil

giàu

rico

rica, ricos, ricas

nghèo

pobre

pobre, pobres, pobres

khỏe

forte

forte, fortes, fortes

yếu

fraco

fraca, fracos, fracas

an toàn

seguro

segura, seguros, seguras

mệt mỏi

cansado

cansada, cansados, cansadas

tự hào

orgulhoso

orgulhosa, orgulhosos, orgulhosas

no bụng

satisfeito

satisfeita, satisfeitos, satisfeitas

bệnh

doente

doente, doentes, doentes

khỏe mạnh

saudável

saudável, saudáveis, saudáveis

tức giận

zangado

zangada, zangados, zangadas

thấp

đại cương

baixo

baixa, baixos, baixas

cao

đại cương

alto

alta, altos, altas

thẳng

reto

reta, retos, retas

mỗi / mọi

todas

luôn luôn

sempre

thực ra

na verdade

lần nữa

outra vez

đã

já

ít hơn

menos

phần lớn

^o
máximo

nhiều hơn

mais

Tôi muốn nhiều hơn

Eu quero mais

không có

nada

rất

muito

động vật

^o
animal

con lợn

^o
porco

con bò

^a
vaca

con ngựa

o
cavalo

con chó

o
cão

con cừu

a
ovelha

con khỉ

o
macaco

con mèo

o
gato

con gấu

o
urso

con gà

a
galinha

con vịt

o
pato

con bướm

a
bướm

con ong

a
abelha

con cá

o
peixe

con nhện

a
aranha

con rắn

a
serpente

ở ngoài

fora

ở trong

dentro

xa

longe

gần

perto

bên dưới

abaixo

bên trên

acima

bên cạnh

ao lado

phía trước

frente

phía sau

atrás

ngọt

doce
doce, doces, doces

chua

azedo
azedo, azedos, azedas

lạ

estranho
estranha, estranhos, estranhas

mềm

suave
suave, suaves, suaves

cứng

duro
dura, duros, duras

đáng yêu

fofo
fofa, fofos, fofas

ngu ngốc

estúpido
estúpida, estúpidos, estúpidas

điên khùng

louco
louca, loucos, loucas

bận rộn

ocupado
ocupada, ocupados, ocupadas

cao
người

alto
alta, altos, altas

thấp
người

baixo
baixa, baixos, baixas

lo lắng

preocupado
preocupada, preocupados,
preocupadas

ngạc nhiên

surpreendido
surpreendida, sorprendidos,
sorprendidas

ngẫu

fixe
fixe, fixes, fixes

cư xử tốt

bem-comportado
comportada, comportados,
comportadas

ác độc

malvado
malvada, malvados, malvadas

khéo léo

esperto
esperta, espertos, espertas

lạnh

frio
fria, frios, frias

nóng

muito quente
quente, quentes, quentes

đầu

^a
cabeça

mũi

^o
nariz

tóc

^o
cabelo

miệng

^a
boca

tai

^a
orelha

mắt

^o
olho

bàn tay

^a
mão

bàn chân

^o
pé

tim

^o
coração

não

^o
cérebro

kéo

puxar
puxo, puxei, puxando, puxado

đẩy

empurrar
empurro, empurrei, empurrando,
empurrado

ấn

pressionar
pressiono, pressionei, pressionando,
pressionado

đánh

bater
bato, bati, batendo, batido

bắt

apanhar
apanho, apanhei, apanhando,
apanhado

chiến đấu

lutar
luto, lutei, lutando, lutado

ném

atirar
atiro, atirei, atirando, atirado

chạy
động từ

correr
corro, corri, correndo, corrido

đọc

ler
leio, li, lendo, lido

viết

escrever

escrevo, escrevi, escrevendo, escrito

sửa chữa

consertar

conserto, consertei, consertando, consertado

đếm

contar

conto, contei, contando, contado

cắt

cortar

corto, cortei, cortando, cortado

bán

vender

vendo, vendi, vendendo, vendido

mua

comprar

compro, comprei, comprando, comprado

trả

pagar

pago, paguei, pagando, pagado/pago

học

estudar

estudo, estudei, estudando, estudado

mơ

sonhar

sonho, sonhei, sonhando, sonhado

ngủ

dormir

durmo, dormi, dormindo, dormido

chơi

jogar

jogo, joguei, jogando, jogado

ăn mừng

celebrar

celebro, celebrei, celebrando, celebrado

nghỉ ngơi

descansar

descanso, descansei, descansando,
descansado

thưởng thức

desfrutar

desfruto, desfrutei, desfrutando,
desfrutado

dọn dẹp

limpar

limpo, limpei, limpando,
limpado/limpo

trường học

a
escola

nhà ở

a
casa

cửa

a
porta

chồng

o
marido

vợ

a
esposa

đám cưới

o
casamento

người

a
pessoa

xe hơi

o
automóvel

nhà

a
casa

thành phố

^a
cidade

số

^o
número

21

vinte e um

22

vinte e dois

26

vinte e seis

30

trinta

31

trinta e um

33

trinta e três

37

trinta e sete

40

quarenta

41

quarenta e um

44

quarenta e quatro

48

quarenta e oito

50

cinquenta

51

cinquenta e um

55

cinquenta e cinco

59

cinquenta e nove

60

sessenta

61

sessenta e um

62

sessenta e dois

66

sessenta e seis

70

setenta

71

setenta e um

73

setenta e três

77

setenta e sete

80

oitenta

81

oitenta e um

84

oitenta e quatro

88

oitenta e oito

90

noventa

91

noventa e um

95

noventa e cinco

99

noventa e nove

100

cem

1000

mil

10.000

dez mil

100.000

cem mil

1.000.000

um milhão

con chó của tôi

^o
meu cão

con mèo của bạn

^o
teu gato

váy của cô ấy

^o
vestido dela

xe của anh ấy

^o
carro dele

quả bóng của nó

^a
bola dele

nhà của chúng tôi

^a
nossa casa

đội của bạn

^a
vossa equipa

công ty của họ

^a
companhia deles

mọi người

toda a gente

cùng nhau

juntos

khác

o
outro

không thành vấn đề

Não interessa

chúc mừng

Saúde

thư giãn đi

Relaxa

tôi đồng ý

Eu concordo

chào mừng

Bem-vindo

không phải lo

Sem problema

rẽ phải

Vira à direita

rẽ trái

Vira à esquerda

đi thẳng

Segue em frente

Hãy đi với tôi

Vem comigo

trứng

o
ovo

phô mai

o
queijo

sữa

o
leite

cá

o
peixe

thịt

a
carne

rau

o
vegetal

trái cây

a
fruta

xương
món ăn

o
osso

dầu

o
óleo

bánh mì

o
pão

đường
món ăn

o
açúcar

sô cô la

o
chocolate

kẹo

o
rebuçado

bánh bông lan

^o
bolo

đồ uống

^a
bebida

nước

^a
água

nước soda

^a
água gasosa

cà phê

^o
café

trà

^o
chá

bia

^a
cerveja

rượu nho

^o
vinho

sa lát

^a
salada

súp

^a
sopa

món tráng miệng

^a
sobremesa

bữa ăn sáng

^o
pequeno-almoço

bữa trưa

o
almoço

bữa tối

o
jantar

pizza

a
piza

xe buýt

o
autocarro

xe lửa

o
comboio

ga xe lửa

a
estação de comboios

trạm dừng xe buýt

a
paragem de autocarro

máy bay

o
avião

tàu

o
navio

xe tải

o
camião

xe đạp

a
bicicleta

xe mô tô

a
motocicleta

xe taxi

o
táxi

đèn giao thông

o
semáforo

bãi đậu xe

o
parque de estacionamento

đường
xe hơi

a
estrada

quần áo

a
roupa

giày dép

o
calçado

áo choàng

o
sobretudo

áo len

o
suéter

áo sơ mi

a
camisa

áo khoác

o
casaco

áo phộc

o
fato

quần dài

as
calças

đầm

o
vestido

áo phông

a
t-shirt

bít tất

a
meia

áo ngực

o
sutiã

quần lót

os
boxers

kính

os
óculos

túi xách

a
mala de mão

ví tiền

a
mala

ví

a
carteira

nhẫn

o
anel

mũ

o
chapéu

đồng hồ đeo tay

o
relógio de pulso

túi

o
bolso

Bạn tên gì?

Como te chamas?

Tên của tôi là David

O meu nome é David

Tôi 22 tuổi

Eu tenho 22 anos

Bạn có khỏe không?

Como estás?

Bạn có ổn không?

Está tudo bem?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Onde é a casa de banho?

Tôi nhớ bạn

Tenho saudades tuas

mùa xuân

a
primavera

mùa hè

o
verão

mùa thu

o
outono

mùa đông

o
inverno

tháng một

janeiro

tháng hai

fevereiro

tháng ba

março

tháng tư

abril

tháng năm

maio

tháng sáu

junho

tháng bảy

julho

tháng tám

agosto

tháng chín

setembro

tháng mười

outubro

tháng mười một

novembro

tháng mười hai

dezembro

mua sắm

a
compra

hóa đơn

a
conta

chợ

o
mercado

siêu thị

o
supermercado

tòa nhà

o
edifício

căn hộ

o
apartamento

trường đại học

a
universidade

nông trại

a
quinta

nhà thờ

a
igreja

nhà hàng

o
restaurante

quán bar

o
bar

phòng thể dục

o
gimnasio

công viên

o
parque

nhà vệ sinh
đại cương

a
casa de banho

bản đồ

o
mapa

xe cứu thương

a
ambulância

cảnh sát
đại cương

a
polícia

súng

a
arma

lính cứu hỏa
đại cương

os
bombeiros

quốc gia

o
país

ngoại ô

o
subúrbio

ngôi làng

a
aldeia

sức khỏe

a
saúde

dược phẩm

a
medicina

tai nạn

o
acidente

bệnh nhân

o
paciente

phẫu thuật

a
cirurgia

viên thuốc

o
comprimido

sốt

a
febre

cảm lạnh

a
constipação

vết thương

a
ferida

cuộc hẹn

a
marcação

ho

a
tosse

cổ

o
pescoço

mông

as
nádegas

vai

o
ombro

đầu gối

o
joelho

chân

a
perna

tay

o
braço

bụng

a
barriga

ngực

o
seio

lưng

as
costas

răng

o
dente

lưỡi

a
língua

môi

o
lábio

ngón tay

o
dedo

ngón chân

o
dedo do pé

dạ dày

o
estômago

phổi

^o
pulmão

gan

^o
fígado

dây thần kinh

^o
nervo

thận

^o
rim

ruột

^o
intestino

màu sắc

^a
cor

màu cam

laranja
laranja, laranja, laranja

màu xám

cinzento
cinzenta, cinzentos, cinzentas

màu nâu

castanho
castanha, castanhos, castanhas

màu hồng

cô-de-rosa
cô-de-rosa, cô-de-rosa, cô-de-rosa

nhàm chán

aborrecido
aborrecida, aborrecidos, aborrecidas

nặng

pesado
pesada, pesados, pesadas

nhẹ

leve
leve, leves, leves

cô đơn

só
só, só, só

đói bụng

esfomeado
esfomeada, esfomeados,
esfomeadas

khát nước

sedento
sedenta, sedentos, sedentas

buồn

triste
triste, tristes, tristes

đốc

íngreme
íngreme, íngremes, íngremes

bằng phẳng

plano
plana, planos, planas

tròn

redondo
redonda, redondos, redondas

vuông

angular
angular, angulares, angulares

hẹp

estreito
estreita, estreitos, estreitas

rộng

largo
larga, largos, largas

sâu

profundo
profunda, profundos, profundas

nông

raso
raso, rasa, rasos, rasas

lớn
rất

enorme
enorme, enormes, enormes

bắc

a
norte

đông

a
este

nam

a
sul

tây

a
oeste

bẩn

sujo
suja, sujos, sujas

sạch sẽ

limpo
limpa, limpos, limpas

đầy

cheio
cheia, cheios, cheias

trống rỗng

vazio
vazia, vazios, vazias

đắt

caro
cara, caros, caras

rẻ

barato
barata, baratos, baratas

tối

escuro

escura, escuros, escuras

sáng

claro

clara, claros, claras

quyến rũ

sensual

sensual, sensuais, sensuais

lười biếng

preguiçoso

preguiçosa, preguiçosos,
preguiçosas

dũng cảm

corajoso

corajosa, corajosos, corajosas

hào phóng

generoso

generosa, generosos, generosas

đẹp trai

bonito

bonita, bonitos, bonitas

xấu xí

feio

feia, feios, feias

ngớ ngẩn

tonto

tonta, tontos, tontas

thân thiện

amigável

amigável, amigáveis, amigáveis

tội lỗi

culpado

culpada, culpados, culpadas

mù

cego

cega, cegos, cegas

say

bêbado
bêbada, bêbados, bêbadas

ướt

molhado
molhada, molhados, molhadas

khô

seco
seca, secos, secas

ấm áp

quente
quente, quentes, quentes

ồn ào

barulhento
barulhenta, barulhentos, barulhentas

yên tĩnh

tranquilo
tranquila, tranquilos, tranquilas

im lặng

silencioso
silenciosa, silenciosos, silenciosas

nhà bếp

a
cozinha

phòng tắm

a
casa de banho

phòng khách

a
sala de estar

phòng ngủ

o
quarto

vườn

o
jardim

gara

a
garagem

tường

a
parede

tầng hầm

a
cave

nhà vệ sinh
nhà ở

a
retrete

cầu thang

a
escada

mái nhà

o
telhado

cửa sổ
tòa nhà

a
janela

dao

a
faca

tách

a
chávena

ly

o
copo

đĩa

o
prato

cốc

o
copo

thùng rác

o
caixote do lixo

tô

a
tigela

bộ tivi

a
televisão

bàn
văn phòng

a
secretária

giường

a
cama

gương

o
espelho

vòi hoa sen

o
chuveiro

ghế sofa

o
sofá

ảnh

a
fotografia

đồng hồ

o
relógio

bàn
nhà

a
mesa

ghế
nhà

a
cadeira

hồ bơi
vườn

a
piscina

chuông

a
campainha

hàng xóm

o
vizinho

thất bại

falhar
falho, falhei, falhando, falhado

chọn

escolher
escolho, escolhi, escolhendo,
escolhido

bắn

disparar
disparo, disparei, disparando,
disparando

bình chọn

votar
voto, votei, votando, votado

rơi xuống

cair
caio, cáí, caindo, caído

bảo vệ

defender
defendo, defendi, defendendo,
defendido

tấn công

atacar
ataco, ataquei, atacando, atacado

trộm

roubar
roubo, roubei, roubando, roubado

đốt

queimar
queimo, queimei, queimando,
queimado

cứu

resgatar
resgato, resgatei, resgastando,
resgastado

hút thuốc

fumar
fumo, fumei, fumando, fumado

bay

voar
voo, voei, voando, voado

mang theo

carregar
carrego, carreguei, carregando,
carregado

khạc nhổ

cuspir
cuspo, cuspi, cusbindo, cuspidado

đá
động từ

dar um pontapé
dou, dei, dando, dado

cắn

morder
mordo, mordi, mordendo, mordido

thở

respirar
respiro, respirei, respirando,
respirado

ngửi

cheirar
cheiro, cheirei, cheirando, cheirado

khóc

chorar
choro, chorei, chorando, chorado

hát

cantar
canto, cantei, cantando, cantado

cười mỉm

sorrir
sorrio, sorri, sorrindo, sorrído

cười

rir
rio, ri, rindo, rido

lớn lên

crescer
cresço, cresci, crescendo, crescido

co lại

encolher
encolho, encolhei, encolhendo,
encolhido

tranh luận

discutir
discuto, discuti, discutindo, discutido

đe dọa

ameaçar
ameaço, ameacei, ameaçando,
ameaçado

chia sẻ

partilhar
partilho, partilhei, partilhando,
partilhado

cho ăn

alimentar
alimento, alimentei, alimentando,
alimentado

trốn

esconder
escondo, escondi, escondendo,
escondido

cảnh báo

avisar
aviso, avisei, avisando, avisado

bơi

nadar
nado, nadei, nadando, nadado

nhảy

saltar
salto, saltei, saltando, saltado

lăn

rolar
rolo, rolei, rolando, rolado

nâng

levantar

levanto, levantei, levantando,
levantado

đào

escavar

escavo, escavei, escavando,
escavado

sao chép

copiar

copio, copiei, copiando, copiado

giao hàng

entregar

entrego, entreguei, entregando,
entregado/entregue

tìm kiếm

procurar

procuro, procurei, procurando,
procurado

luyện tập

praticar

pratico, pratiquei, praticando,
praticado

đi du lịch

viajar

viajo, viajei, viajando, viajado

vẽ

pintar

pinto, pinteí, pintando, pintado

tắm vòi sen

tomar banho

tomo, tomei, tomando, tomado

mở

khóa

abrir

abro, abri, abrindo, aberto

khóa

trancar

tranco, tranquei, trancando,
trancado

rửa

lavar

lavo, lavei, lavando, lavado

cầu nguyện

rezar
rezo, rezei, rezando, rezado

nấu ăn

cozinhar
cozinho, cozinhei, cozinhando,
cozinhado

sách

o
livro

thư viện

a
biblioteca

bài tập về nhà

o
trabalho de casa

bài thi

o
exame

bài học

a
lição

khoa học

as
ciências naturais

lịch sử

a
história

nghệ thuật

a
arte

tiếng Anh

o
Inglês

tiếng Pháp

o
Francês

cây bút

^a
caneta

bút chì

^o
lápiz

3%

três por cento

thứ nhất

^o
primeiro

thứ hai
²

^o
segundo

thứ ba
³

^o
terceiro

thứ tư
⁴

^o
quarto

kết quả

^o
resultado

hình vuông

^o
quadrado

hình tròn

^o
círculo

diện tích

^a
área

nguyên cứu

^a
pesquisa

bằng cấp

a
graduação

cử nhân

o
bacharelato

thạc sĩ

o
mestrado

$x < y$

x é menor que y

$x > y$

x é maior que y

áp lực

o
stress

bảo hiểm

o
seguro

nhân viên
công ty

os
funcionários

bộ phận

o
departamento

lương

o
salário

địa chỉ

o
endereço

lá thư

a
carta

thuyền trưởng

o
capitão

thám tử

o
detetive

phi công

o
piloto

giáo sư

o
professor

giáo viên

o
professor

luật sư

o
advogado

thư ký

a
secretária

trợ lý

o
assistente

thẩm phán

o
juiz

giám đốc

o
diretor

quản lý

o
executivo

đầu bếp

o
cozinheiro

tài xế taxi

o
taxista

tài xế xe buýt

o
motorista de autocarro

tội phạm

o
criminoso

người mẫu

o
modelo

nghệ sĩ

o
artista

số điện thoại

o
número de telefone

tín hiệu

a
recepção

ứng dụng

a
app

trò chuyện

a
conversação

tập tin

o
ficheiro

url

o
endereço

địa chỉ email

o
endereço de correio
eletrónico

trang mạng

o
sítio eletrônico

thư điện tử

o
correio eletrônico

điện thoại di động

o
telemóvel

pháp luật

lei

nhà tù

prisão

chứng cứ

prova

tiền phạt

multa

nhân chứng

testemunha

tòa án

o
tribunal

chữ ký

a
assinatura

thua lỗ

a
perda

lợi nhuận

o
lucro

khách hàng

o
cliente

số tiền

o
montante

thẻ tín dụng

o
cartão de crédito

mật khẩu

a
palavra-passe

máy rút tiền

a
caixa automático

bể bơi

a
piscina

điện

a
eletricidade

máy ảnh

a
câmara

đài radio

o
rádio

quà tặng

o
presente

cái chai

a
garrafa

cái túi

o
saco

chìa khóa

^a
chave

búp bê

^a
boneca

thiên thần

anjo

lược

^o
pente

kem đánh răng

^a
pasta de dentes

bàn chải đánh răng

^a
escova de dentes

dầu gội

^o
champô

kem thoa

^o
creme

khăn giấy

^o
lenço

son môi

^o
batom

truyền hình

^a
televisão

rạp chiếu phim

^o
cinema

tin tức

as
notícias

ghế
ràp chiếu phim

o
assento

vé

o
bilhete

màn chiếu

o
ecrã de cinema

âm nhạc

a
música

sân khấu

o
palco

khán giả

a
audiência

hội họa

a
pintura

trò đùa

a
anedota

bài báo

o
artigo

báo chí

o
jornal

tạp chí

a
revista

quảng cáo

^o
anúncio

thiên nhiên

natureza

tro

^a
cinza

lửa

^o
fogo

kim cương

^o
diamante

mặt trăng

^a
lua

Trái Đất

^a
Terra

mặt trời

^o
sol

ngôi sao

^a
estrela

hành tinh

^o
planeta

vũ trụ

^o
universo

bờ biển
biển

^a
costa

hồ

o
lago

rừng

a
floresta

sa mạc

o
deserto

đôi núi

o
monte

đá
danh từ

a
rocha

con sông

o
rio

thung lũng

o
vale

núi

a
montanha

đảo

a
ilha

đại dương

o
oceano

biển

o
mar

thời tiết

o
tempo

băng

o
gelo

tuyết

a
neve

bão táp

a
tempestade

mưa

a
chuva

gió

o
vento

thực vật

a
planta

cây

a
árvore

cỏ

a
relva

hoa hồng

a
rosa

hoa

a
flor

chất khí

o
gás

kim loại

o
metal

vàng

o
ouro

bạc

a
prata

Bạc rẻ hơn vàng

A prata é mais barata do que
o ouro

Vàng đắt hơn bạc

O ouro é mais caro do que a
prata

ngày lễ

o
feriado

thành viên
người

o
membro

khách sạn

o
hotel

bờ biển
cát

a
praia

khách

o
convidado

sinh nhật

o
aniversário

Giáng sinh

o
Natal

Năm Mới

o
Ano Novo

Lễ Phục sinh

^a
Páscoa

chú

^o
tio

cô

^a
tia

bà nội

^a
avó

ông nội

^o
avô

bà ngoại

^a
avó

ông ngoại

^o
avô

tử vong

^a
morte

phần mộ

^a
campa

ly hôn

^o
divórcio

cô dâu

^a
noiva

chú rể

^o
noivo

101

cento e um

105

cento e cinco

110

cento e dez

151

cento e cinquenta e um

200

duzentos

202

duzentos e dois

206

duzentos e seis

220

duzentos e vinte

262

duzentos e sessenta e dois

300

trezentos

303

trezentos e três

307

trezentos e sete

330

trezentos e trinta

373

trezentos e setenta e três

400

quatrocentos

404

quatrocentos e quatro

408

quatrocentos e oito

440

quatrocentos e quarenta

484

quatrocentos e oitenta e
quatro

500

quinhentos

505

quinhentos e cinco

509

quinhentos e nove

550

quinhentos e cinquenta

595

quinhentos e noventa e
cinco

600

seiscentos

601

seiscentos e um

606

seiscentos e seis

616

seiscentos e dezasseis

660

seiscentos e sessenta

700

setecentos

702

setecentos e dois

707

setecentos e sete

727

setecentos e vinte e sete

770

setecentos e setenta

800

oitocentos

803

oitocentos e três

808

oitocentos e oito

838

oitocentos e trinta e oito

880

oitocentos e oitenta

900

novecentos

904

novecentos e quatro

909

novecentos e nove

949

novecentos e quarenta e nove

990

novecentos e noventa

con hổ

o
tigre

con chuột

o
rato

con chuột cống

a
ratazana

con thỏ

o
coelho

con sư tử

o
leão

con lừa

o
burro

con voi

o
elefante

con chim

o
pássaro

con gà trống choai

o
galo

con chim bồ câu

o
pombo

con ngỗng

o
ganso

côn trùng

o
inseto

con bọ

o
besouro

con muỗi

o
mosquito

con ruồi

a
mosca

con kiến

a
formiga

con cá voi

^a
baleia

con cá mập

^o
tubarão

con cá heo

^o
golfinho

con ốc sên

^o
caracol

con ếch

^a
rã

thường xuyên

frequentemente

ngay lập tức

imediatamente

đột ngột

subitamente

mặc dù

no entanto

thể dục dụng cụ

^a
ginástica

quần vợt

^o
ténis

chạy
danh từ

^a
corrida

đạp xe

^o
ciclismo

đánh golf

^o
golfe

trượt băng

^a
patinagem no gelo

bóng đá

^o
futebol

bóng rổ

^o
basquetebol

bơi lội

^a
natação

lặn

^o
mergulho

đi bộ đường dài

^a
caminhada

Vương quốc Anh

Reino Unido

Tây Ban Nha

Espanha

Thụy sĩ

Suíça

Ý

Itália

Pháp

França

Đức

Alemanha

Thái Lan

Tailândia

Singapore

Singapura

Nga

Rússia

Nhật Bản

Japão

Israel

Israel

Ấn Độ

Índia

Trung Quốc

China

Hoa Kỳ

Estados Unidos da América

Mexico

México

Canada

Canadá

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

África do Sul

Nigéria

Marrocos

Libya

Kenya

Algeria

Líbia

Quênia

Argélia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egito

Nova Zelândia

Austrália

Châu Phi

^a
África

Châu Âu

^a
Europa

Châu Á

^a
Ásia

Châu Mỹ

^a
América

mười lăm phút

um quarto de hora

nửa tiếng

meia hora

bốn mươi lăm phút

três quartos de hora

1:00

uma hora

2:05

duas e cinco

3:10

três e dez

4:15

quatro e um quarto

5:20

cinco e vinte

6:25

seis e vinte e cinco

7:30

sete e meia

8:35

oito e trinta e cinco

9:40

vinte para as dez

10:45

um quarto para as onze

11:50

dez para as doze

12:55

cinco para a uma

một giờ sáng

uma da manhã

hai giờ chiều

duas da tarde

tuần trước

a
semana passada

tuần này

a
esta semana

tuần sau

a
próxima semana

năm ngoái

o
ano passado

năm nay

o
este ano

năm sau

o
próximo ano

tháng trước

o
mês passado

tháng này

o
este mês

tháng sau

o
próximo mês

2014-01-01

um de janeiro de dois mil e
catorze

2003-02-25

vinte e cinco de fevereiro de
dois mil e três

1988-04-12

vinte de abril de mil
novecentos e oitenta e oito

1899-10-13

treze de outubro de mil
oitocentos e noventa e nove

1907-09-30

trinta de setembro de mil
novecentos e sete

2000-12-12

doze de dezembro de dois
mil

trán

a
testa

nếp nhăn

a
ruga

cằm

o
queixo

má
cơ thể

a
bochecha

râu

a
barba

lông mi

as
pestanas

lông mày

a
sobrancelha

eo

a
cintura

gáy

a
nuca

lồng ngực

o
peito

ngón cái

o
polegar

ngón tay út

o
dedo mindinho

ngón tay đeo nhẫn

o
dedo anelar

ngón tay giữa

o
dedo do meio

ngón tay trỏ

o
dedo indicador

cổ tay

o
pulso

móng tay

a
unha

gót chân

o
calcanhar

xương sống

a
coluna vertebral

cơ bắp

o
músculo

xương
cơ thể

o
osso

bộ xương

o
esqueleto

xương sườn

a
costela

đốt sống

a
vértebra

bàng quang

^a
bexiga

tĩnh mạch

^a
veia

động mạch

^a
artéria

âm đạo

^a
vagina

tinh trùng

^o
esperma

dương vật

^o
pénis

tinh hoàn

^o
testículo

mọng nước

suculento
suculenta, succulentos, succulentas

cay

picante
picante, picantes, picantes

mặn

salgado
salgada, salgados, salgadas

sống
tính từ

cru
crua, crus, cruas

lộc

cozido
cozida, cozidos, cozidas

nhút nhát

tímido
tímida, tímidos, tímidas

tham lam

ganancioso
gananciosa, gananciosos,
gananciosas

ng nghiêm khắc

rigoroso
rigorosa, rig orosos, rig orosas

điếc

surdo
surda, surdos, surdas